

Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Hệ phương trình đồng thời

Nguyễn Hoàng Bảo

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - hoangbao@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

12/12/1013

Ngày nhận lại:

24/01/2014

Ngày duyệt đăng:

10/06/2014

Mã số:

12-13-S-01

Tóm tắt

Nghiên cứu tiến hành khảo sát ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến tăng trưởng kinh tế và giải thích cơ chế kinh tế mà qua đó tăng trưởng kinh tế có thể bị tác động của các biến vĩ mô một cách trực tiếp và gián tiếp. Với dữ liệu về giai đoạn 1986 – 2013 ở VN, hệ phương trình đồng thời được sử dụng để xây dựng các hàm hành vi vĩ mô quan trọng. Nghiên cứu đã phát hiện: (1) Đóng góp chủ yếu vào phát triển kinh tế là số lượng đầu tư hơn chất lượng đầu tư; (2) Vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế; (3) Xuất khẩu có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế; (4) Đầu tư công, nhìn chung, thu hút đầu tư tư nhân; và (5) Thu nhập, mức hiệu dụng (Tỉ lệ giữa sản lượng thực và sản lượng tiềm năng) và lạm phát tối ưu có tác động cùng chiều đến tiêu dùng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn phát hiện tăng trưởng GDP không phản ánh đầy đủ hiệu năng của nền kinh tế vì nó không tính đến các khoản chi trả yếu tố ròng từ nước ngoài, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, và thương mại nội ngành kém hiệu quả.

Abstract

The paper discusses how internal and external factors affect economic growth in the economic literature and explores the economic mechanisms through which the macroeconomic variables might impact on economic growth directly and indirectly. The simultaneous equation system is employed in order to build up the key macroeconomic behavior functions, taking the Vietnamese data for the period 1986 – 2013. The findings are: (1) The major contribution to economic growth is the quantity of investment, rather than the quality of investment; (2) The optimal macroeconomic stability have positively affected on economic growth; (3) Exports have positive impact on economic growth; (4) The public investment crowds in private investment generally; and (5) The income, capacity utilization, and the optimal inflation positively impact on consumption. The paper also shows that the GDP growth rate does not well capture the economic performance of the country because it does not take into account the net factor payment from abroad, natural resource depletion, and the inefficient intra-industry trade.

Từ khóa:

Hệ phương trình đồng thời, tăng trưởng kinh tế, thương mại nội ngành

Keywords:

Simultaneous equation system, economic growth, intra-industry trade.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nguồn lực trong và ngoài nước có tầm quan trọng như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế? Chính sách của Nhà nước như: Chính sách tài chính, tiền tệ, thương mại và kiểm soát vốn nước ngoài có ảnh hưởng khác nhau đến tăng trưởng kinh tế không? Tác giả dùng dữ liệu VN trong giai đoạn 1986-2012 để phân tích đóng góp của tăng trưởng kinh tế và cơ chế kinh tế mà qua đó các biến vĩ mô có tác động trực tiếp lẫn gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

VN đã đạt tăng trưởng kinh tế cao (7% - 8%) trong gần 30 năm qua; tuy nhiên, mức tăng trưởng này đang phải đối mặt với những vấn đề: (i) Trong những năm gần đây, nền kinh tế tăng trưởng chậm do suy thoái kinh tế thế giới; (ii) Chất lượng tăng trưởng kinh tế giảm sút đáng kể; (iii) Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn lực từ ngoài nước (xuất khẩu và đầu tư) hơn là nguồn lực trong nước; và (iv) Nền kinh tế được cải cách với tốc độ khá chậm hay nói cách khác là phát triển theo khuynh hướng tiệm tiến. Bài viết xác định các yếu tố chính góp phần vào tăng trưởng kinh tế và từ đó rút ra những gợi ý chính sách cho những năm tới.

Nguồn dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ nhiều nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, các tổ chức tài chính quốc tế và Tổng cục Thống kê VN. Tất cả các biến được đo lường theo giá cố định năm 1994, trong khi các tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, thay đổi dự trữ quốc tế, và sai số đều được tính theo giá hiện tại. Nghiên cứu đã sử dụng nhiều đồng nhất thức vĩ mô và hàm hành vi để tính toán và ước lượng lại các biến không có cùng bộ dữ liệu. Nghiên cứu thực hiện phân rã từ tổng thể để những kết quả có ý nghĩa hơn. Thời điểm ước lượng từ năm 1986 - 2012 (27 quan sát) được xác định dựa vào những dữ liệu về biến liên quan.

2. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

Trong những năm 1950 - 1960, mô hình tăng trưởng kinh tế của Harrod (1939) và Domar (1946) là mô hình quan trọng nhất sau mô hình tăng trưởng Keynes. Mô hình này giúp phân loại mối quan hệ kinh tế giữa thu nhập, tiết kiệm, đầu tư, và sản lượng cần thiết để duy trì tăng trưởng ổn định, cũng như toàn dụng lao động trong nền kinh tế tư bản phát triển. Nhiều nhà kinh tế cũng sử dụng mô hình này nhằm xác định tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cần thiết để nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có thể đạt được trình độ để tự duy trì tăng trưởng. Ngoài ra, ở các nước đang phát triển, mô hình còn được áp dụng

rộng rãi như một phương pháp đơn giản để đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng và yêu cầu về vốn. Tuy nhiên, mô hình này lại bộc lộ một số nhược điểm như: (i) Sản lượng của các đơn vị kinh tế (ở quy mô doanh nghiệp, ngành hay toàn bộ nền kinh tế) đều phụ thuộc vào đầu tư; (ii) Mô hình cho rằng nguồn vốn tính trên đầu công nhân là không đổi; và (iii) Mô hình không đề cập đến sự tăng trưởng năng suất lao động, cải tiến công nghệ, thay đổi trong lực lượng lao động có kỹ năng và những đóng góp của thương mại.

Mô hình tăng trưởng “hai sự thiếu hụt” của Chenery & Strout (1966) được phát triển dựa trên mô hình Harrod-Domar cho rằng khoảng cách tiết kiệm là khoản thiếu hụt giữa tiết kiệm sẵn có và mức độ đầu tư cần thiết để tạo được sự tăng trưởng mong muốn và khoản thiếu hụt ngoại tệ là khoản chênh lệch giữa mức độ nhập khẩu so với kim ngạch xuất khẩu hiện có. Mô hình này được mở rộng thêm với khoản thiếu hụt thứ ba là thiếu hụt tài khóa. Thiếu hụt này được thêm vào vì triển vọng tăng trưởng ở nhiều nước đang phát triển từng bị phá vỡ do các vấn đề tài khóa.

Quan điểm của mô hình hai sự thiếu hụt và ba sự thiếu hụt cho rằng dòng vốn nước ngoài có thể bổ sung cho nguồn tiết kiệm trong nước và làm tăng tốc độ tăng trưởng với điều kiện khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế trong nước phải đủ lớn (Jansen, 1990). Theo Jansen, mức tăng trưởng cao chỉ có thể duy trì nếu dòng vốn nước ngoài cứ chảy vào mãi mãi, mà điều này là một giả định khó xảy ra. Tiếp đó, để duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nhưng giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn lực nước ngoài thì hoặc là nâng cao xu hướng tiết kiệm, hoặc là giảm tỉ lệ vốn trên mức sản lượng tăng thêm.

So với những mô hình tăng trưởng khác, mô hình hai sự thiếu hụt được áp dụng cho nhiều quốc gia hơn, tuy nhiên nhiều nhà kinh tế đã phê phán mô hình này như: White (1992) cho rằng đây là một mô hình “cứng nhắc” khi không có sự thay thế trong sản xuất giữa các yếu tố làm giảm sự thiếu hụt vốn hoặc sự tái phân bổ của yếu tố sản xuất giữa các ngành; Griffin (1970) phê phán quan điểm của mô hình hai sự thiếu hụt ban đầu khi cho rằng mọi dòng vốn chảy vào sẽ được dùng cho đầu tư, mà theo ông một phần của dòng vốn nước ngoài sẽ dành cho tiêu dùng hơn là để đầu tư, từ đó nguồn tiết kiệm trong nước sẽ giảm và đầu tư sẽ tăng ít hơn so với dòng vốn nước ngoài. Dòng vốn nước ngoài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu và cân đối ngoại hối. Dòng vốn này làm tăng tỉ giá hối đoái thực, điều này làm suy thoái sự tăng trưởng xuất khẩu (Van Wijnbergen, 1986). Ngoài ra, dòng vốn nước ngoài cho khu vực quốc doanh

được đầu tư vào những hoạt động phi thương mại trong khi nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài không hướng mạnh vào xuất khẩu mà còn có thể gắn liền mức thâm dụng nhập khẩu cao hơn (Jasen, 1993). Tác động gây nợ của dòng vốn nước ngoài sẽ dẫn đến những yêu cầu về ngoại hối cho việc trả nợ (Jansen, 1995).

Mô hình Solow (1956) có đặc trưng là suất sinh lợi giảm dần theo vốn trong một nền kinh tế đóng, trong đó tiến bộ công nghệ được xem là yếu tố ngoại sinh. Những gợi ý chính sách của mô hình này là: (i) Việc tăng tỉ lệ tiết kiệm sẽ nâng cao tăng trưởng của thu nhập đầu người chỉ trong ngắn hạn nhưng không đạt được tăng trưởng trong dài hạn và sẽ nâng thu nhập đầu người lên thường xuyên; (ii) Giảm tỉ lệ tăng dân số sẽ nâng cao tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong ngắn hạn nhưng không đạt được như thế trong dài hạn và sẽ nâng thu nhập đầu người lên thường xuyên; (iii) Những cải cách chính sách có thể nâng cao hiệu quả kinh tế, chẳng hạn như tự do hóa thương mại và phát triển tài chính sẽ nâng cao được tăng trưởng thu nhập đầu người trong ngắn hạn và tăng được thu nhập bình quân đầu người một cách thường xuyên; tuy nhiên, chúng sẽ nâng cao được tốc độ tăng trưởng trong trạng thái ổn định. Dự đoán quan trọng của mô hình Solow là hội tụ thu nhập toàn cầu. Các nước có tỉ lệ vốn trên lao động và thu nhập bình quân đầu người tương đối thấp được cho là sẽ phát triển nhanh hơn so với các nước có tỉ lệ vốn trên lao động và thu nhập bình quân đầu người cao. Bằng chứng thống kê cho thấy trong nhiều thập kỉ qua có hai xu hướng trên thế giới, đó là: Những nước phát triển thể hiện sự hội tụ mạnh mẽ, còn những nước đang phát triển lại không thể hiện sự hội tụ đó.

Với vai trò đặc biệt trong hoạt động đổi mới và cải tiến công nghệ, vốn nhân lực đã hình thành nền tảng vững chắc cho các lí thuyết mới về sự tăng trưởng nội sinh trong những năm gần đây. Theo Barro (1991), sai biệt tăng trưởng giữa các nước được giải thích rất nhiều bởi sự chênh lệch không chỉ về hiệu quả đầu tư mà còn là sự chênh lệch về tri thức và vốn nhân lực. Trong những năm 1980, để khắc phục những hạn chế của việc sử dụng hàm sản xuất đến giải thích sự tăng trưởng kinh tế, nhiều nghiên cứu đã tiến hành chuyển đổi một số biến ngoại sinh thành biến nội sinh. Các mô hình của Romer (1990), Lucas (1988) và Becker & cộng sự (1990) cho thấy vốn con người tích lũy có suất sinh lợi không giảm, hàm ý rằng việc tích lũy nguồn vốn con người có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh sự phát triển của mô hình tăng trưởng nội sinh, những đóng góp về mặt lí thuyết không thừa nhận các giả định cơ bản của mô hình tăng trưởng tân cổ điển đã mở

ra những hướng đi quan trọng cho các nghiên cứu sau này. Điều này được phản ánh phổ biến trong các tài liệu về thông tin không hoàn hảo, sự tồn tại của chi phí giao dịch, chức năng thị trường khiếm khuyết, vai trò của chính phủ và các định chế. Theo Olson (2000), tâm điểm của các tài liệu gần đây là nghiên cứu vai trò của các định chế và sự thay đổi thể chế đối với tăng trưởng kinh tế. Lập luận chính cho rằng những khác biệt lớn về sự hưng thịnh của các nước chủ yếu là do chênh lệch về chất lượng của các định chế và chính sách kinh tế. Các khái niệm thể chế có thể được tóm tắt thành hai định nghĩa như sau: Quy tắc của trò chơi và tổ chức, và cơ cấu điều hành các hoạt động kinh tế.

Định nghĩa thứ nhất xem các định chế là các luật chơi, trong khi định nghĩa thứ hai lại nhìn các định chế ấy như cơ cấu điều hành. Định nghĩa thứ nhất nhấn mạnh rằng trong vai trò luật lệ, các định chế thiết lập những điều kiện cơ bản cho sự tương tác của con người và tạo tính khả đoán cho những hành vi mà các bên liên quan sẽ làm trong các bối cảnh cụ thể. Những điều kiện đó bao gồm nhiều chủ đề từ quyền sở hữu (Svensson, 1998) đến vai trò của pháp luật (Cooter, 1996) và sự tác động của văn hóa, quy chuẩn và tôn giáo đến hành vi con người và quyết định cá nhân (North, 1991). Các nước có thể chế tốt hơn, quyền sở hữu được đảm bảo hơn và chính sách ít bị bóp méo hơn, sẽ đầu tư nhiều hơn vào vốn vật chất và con người, đồng thời sử dụng những yếu tố này một cách hiệu quả hơn để nâng cao thu nhập.

Định nghĩa thứ nhì về các định chế tập trung vào tổ chức và cơ cấu điều hành các hoạt động kinh tế. Persson & Tabellini đã phát triển những mô hình lý thuyết kết hợp hiệu quả kinh tế với nhiều đặc điểm thể chế và chính trị khác nhau, bao gồm trách nhiệm giải trình chính trị (Persson & cộng sự, 1997), hệ thống bầu cử (Persson & cộng sự, 2003), phạm vi và quy mô của chính phủ (Persson & Tabellini, 2004); và tham nhũng (Persson & Tabellini, 2003).

Trong phạm vi mô hình tăng trưởng nội sinh, mức độ mở cửa ngoại thương có thể tác động đến hiệu quả kinh tế qua nhiều kênh khác nhau như: Học hỏi qua cách làm, chuyên môn hóa và hiệu ứng lan toả (Lucas, 1988), chuyển giao kiến thức cùng các hoạt động nghiên cứu và phát triển (Coe & Helpman, 1995), và hiệu ứng quy mô (Rivera, Batis & Romer, 1991). Tuy nhiên, tùy vào các mô hình và đặc điểm của các nước giao thương (như trình độ phát triển, nguồn vốn nhân lực và các nhân tố khác) mà tác động tổng thể của thương mại đến sự tăng trưởng có thể là tích cực hoặc không rõ ràng về hình mẫu. Một khía cạnh khác của độ mở cửa giao thương có liên quan đến

các dòng tài chính, chẳng hạn như đầu tư nước ngoài, viện trợ nước ngoài, nợ nước ngoài và đầu tư tài chính.

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) dẫn đến chuyển giao kiến thức và công nghệ, tác động tích cực đến nền kinh tế nước chủ nhà (Moran & cộng sự, 2005). Cụ thể, FDI có thể mang đến những tác động ngoại vi tích cực bằng các hiệu ứng bắt chước, các liên kết dọc, và dịch chuyển lao động, bên cạnh những nguồn lực khác mà đầu tư quốc tế mang lại cho nước chủ nhà. Tuy nhiên, cũng nên xem xét sự tác động của FDI trong bối cảnh môi trường chính sách cụ thể của nước chủ nhà, như chế độ thương mại và trình độ của nguồn vốn nhân lực (Keller, 1996).

Giữa việc giải ngân viện trợ và sự tác động đến tăng trưởng kinh tế được ghi nhận sẽ có những độ trễ thời gian. Độ trễ thời gian phụ thuộc vào loại hình viện trợ (tức là, chương trình hay dự án), nếu viện trợ theo dạng dự án thì sẽ tùy vào loại dự án được chọn (Kitchen, 1986). White (1992) đã nhận định rằng “đánh giá phương trình đơn là không phù hợp nếu bất kì biến hồi quy nào, tạo thành một bộ phận của hệ phương trình đồng thời, với nguồn viện trợ hoặc biến phụ thuộc. Rõ ràng thực trạng là vậy”. Sự tăng trưởng sẽ bị tác động bởi các yếu tố phi kinh tế (ví dụ như các biến nhân khẩu học) có thể tương quan hoặc là một hàm của dòng viện trợ. Ông cũng kết luận rằng có ba vấn đề với những công trình nghiên cứu được lược khảo: (i) Định nghĩa các biến số và chất lượng dữ liệu; (ii) Sự hiểu biết về các nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế; và (iii) Mô hình nắm bắt được các cơ chế kinh tế mà thông qua đó sự tăng trưởng bị tác động bởi các nguồn viện trợ.

Những nước có các định chế tốt, đảm bảo các quyền sở hữu chặt chẽ hơn, nhiều tác động của văn hóa, chuẩn mực và tôn giáo đến hành vi con người hơn, và chính sách ít bóp méo hơn thì sẽ đầu tư nhiều hơn vào vốn vật chất và con người, đồng thời sử dụng hai yếu tố này một cách hiệu quả để nâng cao tăng trưởng kinh tế. Một trong những phát hiện đáng ngạc nhiên của Keynes (1936) đó là trong suốt lịch sử của nhân loại, xu hướng tiết kiệm lại mạnh hơn xu hướng đầu tư. Bên cạnh đó, khao khát gia tăng của cải cá nhân bằng cách hạn chế tiêu dùng thường mạnh hơn lí do khiến chủ doanh nghiệp cố gắng làm giàu cho đất nước bằng cách sử dụng lao động trong việc xây dựng tài sản lâu bền. Với những phát hiện này, Keynes kết luận rằng nhiệm vụ lựa chọn lượng đầu tư hiện tại nếu để cho doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm thì sẽ không an toàn, vì vậy chính phủ cần có trách nhiệm hơn nữa trong việc trực tiếp tổ chức đầu tư.

3. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VN: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU SO SÁNH VÀ MÔ TẢ

3.1. Phân tích sự tăng trưởng kinh tế: Phân tích về phía cung

Tăng trưởng kinh tế có thể bị giới hạn bởi mặt cung hoặc mặt cầu. Sản lượng kinh tế được biểu thị dưới dạng phương trình như sau:

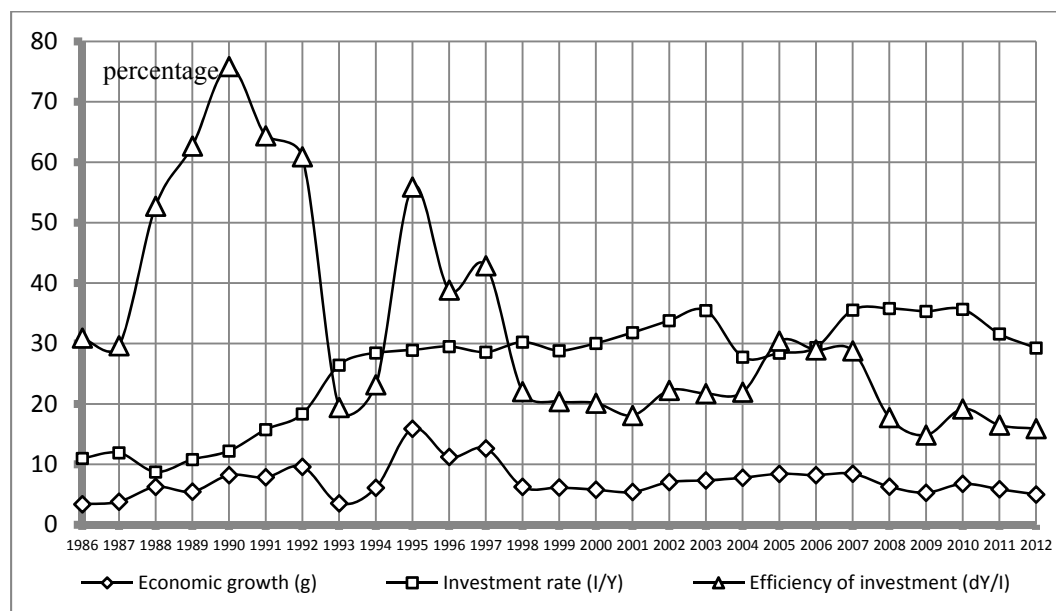
$$Y = \min\{Y^S, Y^D\} \quad (1)$$

Trong đó Y^S là tổng cung và Y^D là tổng cầu.

Về phía cung, việc tăng đầu tư góp phần vào tăng trưởng kinh tế bằng việc mở rộng lượng vốn và đạt sản lượng cao hơn (về mặt số lượng), đồng thời cải thiện hiệu quả của nền kinh tế (về mặt chất lượng). Sự đóng góp này, về mặt cung, được biểu thị như sau:

$$g_t = \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} = \frac{I_{t-1}}{GDP_{t-1}} \times \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{I_{t-1}} \quad (2)$$

Trong đó $\frac{I_{t-1}}{GDP_{t-1}}$ là tỉ lệ đầu tư hoặc số lượng tăng trưởng, và $\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{I_{t-1}}$ đo lường hiệu quả đầu tư cho thấy một đơn vị đầu tư tạo ra bao nhiêu đơn vị GDP.

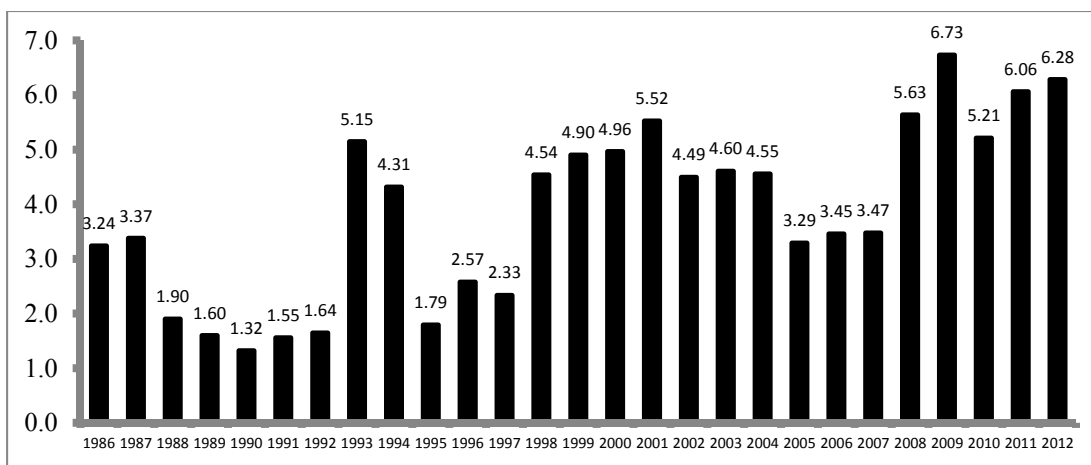


Hình 1. Tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ và hiệu quả đầu tư ở VN giai đoạn 1986-2012 (Giá cố định năm 1994)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (nhiều nguồn khác nhau).

Trong gần 30 năm đổi mới, hiệu quả của nền kinh tế về mặt tổng cung thể hiện như sau: (i) Số lượng đầu tư có đóng góp lớn vào tăng trưởng hơn là chất lượng đầu tư (Hình 1), tỉ lệ đầu tư tăng trên 30%, tương đối cao trên thế giới và có xu hướng bão hòa. Tuy nhiên, tỉ lệ đầu tư đang giảm dần trong những năm gần đây; và (ii) Hiệu quả đầu tư giảm đáng kể, nhất là trong 6 năm trở lại đây kể từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2007; chiến lược công nghiệp hóa đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả đầu tư hơn nữa ở một số ngành công nghiệp ưu tiên thay vì tất cả các ngành của nền kinh tế.

Tỉ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm (ICOR) cho thấy hiệu quả đầu tư của nền kinh tế, nhất là trong dài hạn. ICOR chỉ ra cần có bao nhiêu đơn vị đầu tư để tạo thêm được một đơn vị GDP. Tỉ lệ ICOR thấp chứng tỏ hiệu quả kinh tế cao, nghĩa là cần ít đầu tư hơn khi muốn tăng GDP lên một đơn vị. Tuy nhiên, tỉ lệ ICOR cao lại không thể dẫn ngay tới bất cứ kết luận gì về hiệu quả đầu tư, vì một số mục đầu tư vẫn đang được triển khai hoặc chưa hoạt động đúng mức trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, trong dài hạn, ICOR cao dứt khoát có nghĩa là nền kinh tế đã sử dụng đầu tư không hiệu quả. Tỉ lệ này thường thay đổi trong khoảng 2 tới 3. ICOR của nền kinh tế VN giai đoạn 1986 – 2012 được trình bày chi tiết trong Hình 2. Trong những năm gần đây, tỉ lệ này rất cao. Lời cảnh báo dành cho các ngành công nghiệp, các tỉnh, và chủ doanh nghiệp là nên kiểm tra lại tính khả thi của các dự án đầu tư trong cả dài và ngắn hạn. Vấn đề với VN không những là thiếu hụt vốn mà còn là việc sử dụng nguồn vốn không hiệu quả.



Hình 2. Chỉ số ICOR của VN giai đoạn 1986 - 2012

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (nhiều nguồn khác nhau)

3.2. Phân tích tăng trưởng kinh tế: Phân tích về phía cầu

Tổng cầu được biểu thị như sau:

$$Y^D = C + I + E - M \quad (3)$$

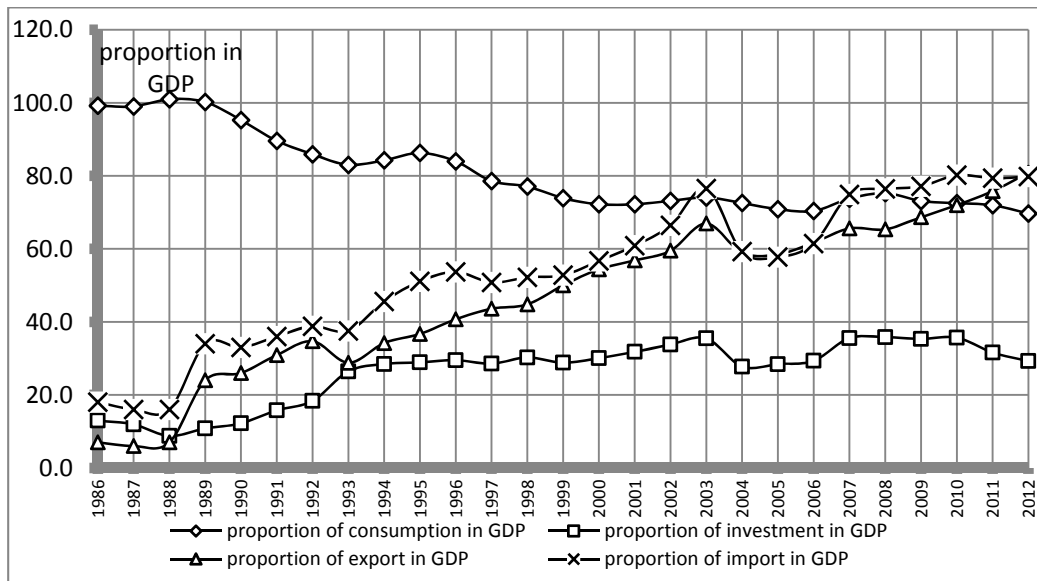
Trong đó, Y^D , C , I , E và M lần lượt là tổng cầu, tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu. Chi tiêu của chính phủ chia làm hai phần: một phần cho tiêu dùng và một phần cho đầu tư.

Ở VN, tổng cầu và các thành phần của nó tồn tại một số khuynh hướng:

(a) Theo quy luật tâm lí cơ bản của Keynes (1936), khi tổng cầu tăng thì mức tiêu dùng tăng, nhưng ở mức thấp hơn so với mức tăng của tổng cầu. Hình 3 cho thấy tỉ trọng của tiêu dùng trong GDP giảm trong gần ba thập kỉ qua;

(b) Nên đầu tư vào các dự án với mức hiệu quả đầu tư cao hoặc ít nhất ngang bằng lãi suất thực, và vì cầu có lẽ không tạo ra cung nên cần phải tích hợp tốt việc tăng cường đầu tư với nguồn cầu. Nếu không phải là như vậy, sẽ xảy ra tình trạng đầu tư tăng nhưng tiêu dùng giảm; và

(c) Mức tăng tương đối của xuất khẩu so với nhập khẩu sẽ góp phần đáng kể vào tổng cầu thực tế.



Hình 3. Tỉ lệ các thành phần tổng cầu của GDP giai đoạn 1986 - 2012

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á

Khi xem xét tổng cầu của nền kinh tế, tác giả tập trung chủ yếu vào mối tương quan giữa tốc độ tăng tổng cầu và tốc độ tăng của các thành phần của cầu. Nghiên cứu đã tính các ma trận hệ số tương quan giữa tốc độ tăng trưởng của tổng cầu và của các thành phần của nó. Bảng 1 cho thấy một vài cặp hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê khác không, chẳng hạn như: (i) Tăng trưởng kinh tế tương quan có ý nghĩa với tốc độ tăng trưởng tiêu dùng; (ii) Tốc độ tăng đầu tư và tốc độ tăng xuất khẩu tương quan có ý nghĩa với nhau; và (iii) Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có tương quan chặt chẽ và có ý nghĩa với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu. Những nhận định này phù hợp với phân tích bên dưới.

Bảng 1. Tương quan đôi giữa tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng của các thành phần của tổng cầu, giai đoạn 1986 - 2012

	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng	Tốc độ tăng trưởng đầu tư	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu
Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng	0,651 (0,000)			
Tốc độ tăng trưởng đầu tư	0,115 (0,575)	-0,039 (0,849)		
Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	0,025 (0,902)	0,011 (0,958)	0,252 (0,215)	
Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu	0,057 (0,784)	0,208 (0,308)	0,416 (0,034)	0,944 (0,000)

Chú ý: Các số trong dấu ngoặc là giá trị p

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (nhiều nguồn khác nhau)

Cấu trúc của mặt cầu có thể cho biết vị trí của một nền kinh tế: sự thay đổi trong cầu nội địa, hiệu ứng thay thế nhập khẩu, và hiệu ứng định hướng xuất khẩu theo gợi ý từ Chenery (1986), người đã sử dụng tổng cầu và các thành phần trong đó để phân tích hiệu ứng thay thế nhập khẩu và hiệu ứng định hướng xuất khẩu.

M trong đẳng thức (3) được chuyển qua về bên trái, ta được phương trình cho tổng cầu như sau:

$$Y + M = C + I + E \quad (4)$$

$$\text{Cho } DD = C + I \quad (5)$$

DD biểu thị tổng cầu trong nước

$$\text{Nên } Y + M = DD + E \quad (6)$$

Trong đó Y, M, DD và E lần lượt là GDP, nhập khẩu, tổng cầu trong nước và xuất khẩu.

Ta xem u là tỉ số của sản xuất nội địa ($Y - E$) với nhu cầu nội địa (DD)

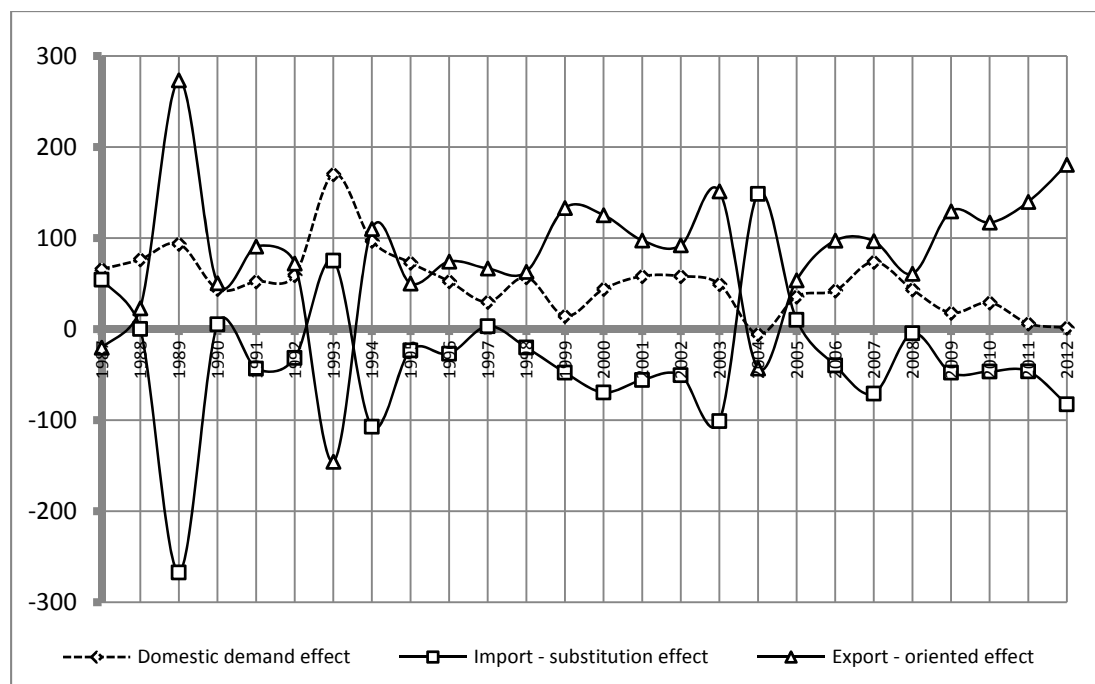
$$u = \frac{Y-E}{DD} \quad (7)$$

$$\text{Nên } Y = uDD + E \quad (8)$$

Sự thay đổi của tổng cầu giữa hai giai đoạn có thể được chia làm ba thành phần:

$$\delta Y = Y_t - Y_{t-1} = u(\delta DD) + \delta u(DD) + \delta E \quad (9)$$

Trong đó $u(\delta DD)$ là hiệu ứng nhu cầu trong nước, $\delta u(DD)$ là hiệu ứng thay thế nhập khẩu và δE là hiệu ứng định hướng xuất khẩu.



Hình 4. Đồ thị Leontief của nhu cầu nội địa, hiệu ứng thay thế nhập khẩu và hiệu ứng định hướng xuất khẩu theo tỉ lệ % trong GDP

Nguồn: Tính toán từ các dữ liệu khác nhau của Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đồ thị đường chân trời của Leontief thể hiện tỉ lệ của các thành phần tổng cầu trong GDP, và qua đó có thể giải thích sự thay đổi của tổng cầu như sau: (i) Nhu cầu nội địa giảm sút một cách đáng kể từ năm 2007 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu; (ii) Nền kinh tế chịu tác động phụ thuộc vào nhập khẩu nhiều hơn là thay thế nhập khẩu (trong thời gian này hiệu ứng thay thế nhập khẩu mang tính tiêu cực, đặc biệt tiêu cực nghiêm trọng trong những năm gần đây); và (iii) Hiệu ứng hướng về xuất khẩu được mở rộng trong những năm gần đây.

3.3. Tốc độ tăng trưởng GDP thực có phản ánh hiệu quả kinh tế hay không

Liệu rằng tốc độ tăng trưởng GDP thực có phản ánh hiệu quả kinh tế của một nước xét về hoạt động kinh tế hiệu quả, hay về việc tạo ra thu nhập, và về phúc lợi quốc gia không? Thật ra, tốc độ tăng trưởng GDP thực không tính đến những khoản chi trả yếu tố ròng từ nước ngoài, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và thương mại nội ngành kém hiệu quả.

Biểu thức vĩ mô có thể được viết như sau:

$$GNI = GDP + NFP \quad (10)$$

Trong đó GNI, GDP và NFP lần lượt là tổng thu nhập quốc gia, tổng sản lượng nội địa và khoản thanh toán ròng. Vì NFP là khoản thanh toán từ nước ngoài nên nếu nó mang dấu âm (hoặc khi GNP nhỏ hơn GDP) thì có nghĩa là quốc gia đó chi trả cho các dịch vụ các yếu tố sản xuất từ nước ngoài nhiều hơn là nhận từ nước ngoài (Hình 5). Cần lưu ý rằng ta có thể gặp NFP được định nghĩa là thanh toán ròng cho nước ngoài nên dấu của NFP trong phương trình (1) bị đảo ngược. Vấn đề đặt ra: Ai là người hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế?

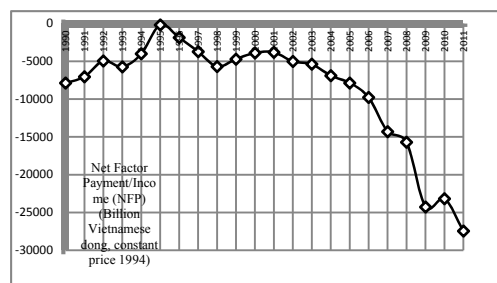
Tốc độ tăng trưởng GDP thực không tính đến đóng góp của tài nguyên thiên nhiên, nhất là những tài nguyên không tái sinh (dầu thô và than đá). Có một sự đánh đổi trả giá giữa tăng trưởng kinh tế trong hiện tại và sự phát triển kinh tế trong tương lai. Về nguyên tắc, chúng ta có thể để dành nguồn này cho các thế hệ tương lai. Hình 5 cho thấy rằng lượng dầu thô được khai thác đã giảm đi trong 9 năm trở lại đây và than đá thì 6 năm gần đây.

Thương mại nội ngành xảy ra khi nước đó nhập khẩu và xuất khẩu cùng một loại sản phẩm. Nguyên nhân của hiện tượng này là: (a) Sản phẩm không có tính đồng nhất, ví dụ xuất khẩu dầu thô nhưng lại nhập khẩu xăng dầu tinh chế; (b) Có chênh lệch giữa giá nhập khẩu và giá xuất khẩu; và (c) Hạn ngạch xuất nhập khẩu có thể bóp méo giá

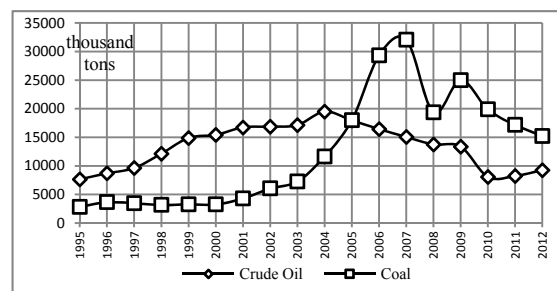
cả thị trường. Chỉ số Grubel-Lloyd (GL) (1975) được sử dụng để đo lường tình trạng thương mại nội ngành.

$$GL_{sectori} = 1 - \left(\frac{|export_{sectori} - import_{sectori}|}{export_{sectori} + import_{sectori}} \right) \quad (11)$$

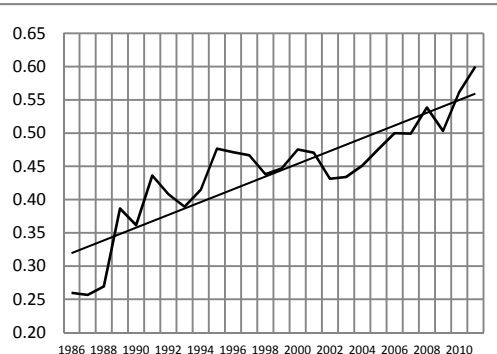
Bảng a: Thanh toán yếu tố ròng, giai đoạn 1986 - 2012



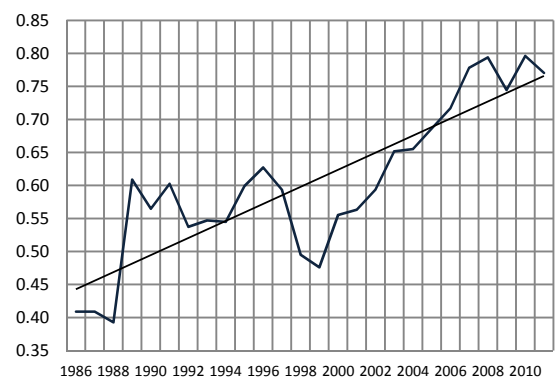
Bảng b: Tài nguyên thiên nhiên không tái sinh



Bảng c: Chỉ số Grubel-Lloyd (GL) cho quốc gia



Bảng d: Chỉ số GL cho tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động phổ thông



Hình 5. Tốc độ tăng trưởng GDP thực không phản ánh hiệu quả của nền kinh tế

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á; Tổng cục Thống kê VN

Nếu chỉ số GL bằng 0 thì không có tình trạng thương mại nội ngành, đây là trường hợp hiệu quả nhất. Chỉ số GL cho cả nước tăng đều trong 30 năm qua (Hình 5, Bảng c). Ngành dầu khí, thuốc lá và đồ uống có chỉ số GL là 99%. Theo Hình 5, bảng d, quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động phổ thông thì xuất khẩu và nhập khẩu cùng một loại sản phẩm.

4. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VN: HỆ PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI

4.1. Nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế VN: Hệ phương trình đồng thời

Trong phần này, tác giả nghiên cứu các yếu tố bên trong và bên ngoài quyết định đến tăng trưởng kinh tế, vì thế sản lượng của nền kinh tế hoặc tổng sản lượng nội địa (Y) được xem là biến phụ thuộc và được giải thích như sau:

$$\log(Y) = a_0 + a_1 \log(I) + a_2 \log(E) + a_3 \log(FDI) + a_4 (\text{Inf}) + a_5 (\text{Inf})^2 + u_1 \quad (12)$$

Cả ba yếu tố đầu tư (I), xuất khẩu (E) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đều tác động tích cực đến GDP, và ngay cả lạm phát vừa (Inf) cũng vậy. Tỷ lệ lạm phát vừa có thể tạo ra môi trường kinh doanh tốt cho các hoạt động kinh tế; và lạm phát bình phương có tác động tiêu cực đến GDP. Tỷ lệ lạm phát cao sẽ làm cho môi trường kinh doanh trở nên tệ hơn.

Hầu hết các nghiên cứu xem FDI như một biến ngoại sinh. Tuy nhiên, điều này là không thể, vì các nhà đầu tư nước ngoài thông minh thường đầu tư vào những quốc gia có hoạt động kinh tế và tăng trưởng kinh tế cao. Bên cạnh đó, tỷ giá hối đoái có tác động tích cực đến nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ lệ lạm phát vừa phải có thể thu hút thêm được nhiều nguồn đầu tư (Inf), và lạm phát bình phương có thể tác động tiêu cực đến đầu tư nước ngoài. Hàm số đầu tư trực tiếp nước ngoài do đó có thể viết như sau:

$$\log(FDI) = b_0 + b_1 \log(Y) + b_2 \log(\text{Exchange}) + b_3 \text{Inf} + b_4 (\text{Inf})^2 + u_2 \quad (13)$$

Hàm tiêu dùng xét theo hành vi (C) được viết như sau:

$$\log(C) = c_0 + c_1 \log(Y) + c_2 \log(u) + c_3 (\text{inf}) + c_4 (\text{inf})^2 + u_3 \quad (14)$$

Trong đó u là mức hiệu dụng của nền kinh tế ($u = \text{GDP}/\text{GDPp}$) (với GDPp là sản lượng thực tiềm năng của nền kinh tế). Các hệ số c_1 , c_2 , và c_3 được kì vọng sẽ tác động tích cực đến tiêu dùng. Mức tiêu dùng phụ thuộc cùng chiều với thu nhập, hiệu dụng của nền kinh tế, và mức lạm phát vừa. Ngược lại, lạm phát cao tác động tiêu cực đến tiêu dùng bởi vì nó không chỉ làm giảm sức mua mà còn ảnh hưởng đến cơ cấu tiêu dùng.

Mức tiêu dùng tư nhân được biểu thị bởi hàm hành vi như sau:

$$\log(I_p) = d_0 + d_1 \log(I_{g_{t-1}}) + d_2 \log(\text{Interest}) + d_3 (\log(\text{Interest}))^2 + u_4 \quad (15)$$

Trong đó I_p và $I_{g_{t-1}}$ lần lượt là đầu tư tư nhân và đầu tư công trong khoảng giai đoạn trước đó ($t-1$); và Interest là lãi suất thực. Chúng ta kì vọng đầu tư công sẽ thu hút đầu tư tư nhân (hiệu ứng bổ sung). Lãi suất thực là giá sử dụng vốn hoặc chi phí

nắm giữ tiền; d_2 được kì vọng sẽ mang dấu dương; và đương nhiên, d_3 sẽ mang dấu âm.

Xuất khẩu được biểu thị qua hàm hành vi sau:

$$\log(E) = e_0 + e_1 \log(FDI) + e_2 \log(M) + e_3 \log(Exchange) + u_5 \quad (16)$$

Trong đó e_1 kì vọng mang dấu dương, vì khi đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng thì xuất khẩu sẽ tăng. Hàm này đo lường FDI hướng về xuất khẩu ở VN. Các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất ở VN để tận dụng nguồn nhân công phổ thông giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú cùng những lợi thế khác, sau đó xuất khẩu sản phẩm sang các nước khác; e_2 được kì vọng sẽ mang dấu dương. Kết quả cho tình trạng này là xuất khẩu của VN trong giai đoạn đầu phụ thuộc nặng nề vào thiết bị sản xuất, nguyên liệu và các sản phẩm trung gian nhập từ nước ngoài, tình trạng này khiến nền kinh tế dễ chịu tác động của biến động trên thị trường thế giới; e_3 được kì vọng sẽ mang dấu dương.

Hàm hành vi của nguồn cung tiền (M^S) là như sau:

$$\log(M^S) = f_0 + f_1 \log(GDP) + f_2 \log(Interest) + f_3 (\log(Interest))^2 + u_6 \quad (17)$$

Trong đó M^S là cung tiền; GDP là đại lượng đại diện cho hoạt động kinh tế; và Interest là lãi suất thực trung bình hàng năm. Mô hình này không sử dụng lãi suất thực như một biến phụ thuộc, lí do là, lãi suất danh nghĩa được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt chẽ và chỉ cho phép dao động với biên độ dao động nhỏ đã quy định.

4.2. Tăng trưởng kinh tế VN: Ước lượng bằng hệ phương trình đồng thời

Hầu hết các biến được tính theo giá cố định 1994 và trong giai đoạn 1986 – 2012 (với 27 quan sát). Phần lớn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau như Ngân hàng Thế giới, Thống kê tài chính quốc tế của IMF, Ngân hàng Phát triển Châu Á và Tổng cục Thống kê VN. Tác giả kiểm định bốn mômen của mỗi biến (mômen một: trung bình, trung vị, một; mômen hai: độ lệch chuẩn; mômen ba: độ lệch, và mômen bốn: độ nhọn), và chuyển dữ liệu sang dạng phân phối chuẩn. Hệ phương trình đồng thời được dùng để: (1) Khắc phục vấn đề ước lượng chệch trong cách tiếp cận theo phương trình đơn thường nói quá và bóp méo tác động của các biến ngoại sinh đối với các biến nội sinh có liên quan; và (2) Giải thích cơ chế kinh tế mà thông qua đó các biến độc lập tác động trực tiếp và gián tiếp vào các biến nội sinh.

Trước khi ước lượng mô hình phương trình đồng thời, từng phương trình được kiểm tra liệu có nhận dạng hay không. Điều kiện hạng và bậc được sử dụng.

Điều kiện hạng như sau: Đối với phương trình được nhận dạng, thì phương trình này được cấu thành ít nhất có một ma trận $(M - 1) \times (M - 1)$ có định thức khác không từ các hệ số của các biến bị loại trừ khỏi phương trình này, nhưng được thêm vào trong các phương trình khác của hệ thống (trong đó M là số biến nội sinh của hệ thống).

Điều kiện bậc được sử dụng sau khi đáp ứng điều kiện hạng. Điều kiện bậc có thể được tóm lược như sau: Nếu $(K - k) < (m - 1)$, thì phương trình được nhận dạng dưới mức; nếu $(K - k) = (m - 1)$, thì phương trình nhận dạng đúng mức; và nếu $(K - k) > (m - 1)$, thì phương trình nhận dạng trên mức. Trong đó K là số biến ngoại sinh trong mô hình hệ thống; k là số biến ngoại sinh trong phương trình. Các phương trình nhận dạng dưới mức không có trong hệ thống.

$$\log(Y) = 4,5784 + 0,0342 \cdot \log(\text{FDI}) + 0,2507 \cdot \log(I) + 0,4522 \cdot \log(E) + 0,0036 \cdot (\text{Inf}) -$$

(0,0000) (0,0113) (0,0000) (0,0000) (0,0000)

$$3,73\text{E-}06 \cdot (\text{Inf})^2 + u_1$$

(0,0000)

$$\log(\text{FDI}) = -24,5553 + 1,5155 \cdot \log(Y) + 1,3474 \cdot \ln(\text{Exchange}) + 0,0073 \cdot (\text{Inf}) -$$

(0,0000) (0,0000) (0,0000) (0,0810)

$$4,29\text{E-}06 \cdot (\text{Inf})^2 + u_2$$

(0,3073)

$$\log(C) = 0,4707 + 0,9462 \cdot \log(Y) + 0,3135 \cdot \log(u) + 0,0006 \cdot (\text{Inf}) - 5,65\text{E-}07 \cdot (\text{Inf})^2 +$$

(0,3402) (0,0000) (0,0082) (0,0012) (0,0221)

$$\log(I_p) = -7,0976 + 0,9613 \cdot \log(I_{t-1}) + 5,3589 \cdot \log(\text{Interest}) - 0,9029 \cdot (\log(\text{Interest}))^2 + u_4$$

(0,0178) (0,0000) (0,0040) (0,0080)

$$\log(E) = -3,0958 - 0,0858 \cdot \log(\text{FDI}) + 1,1446 \cdot \log(M) + 0,1960 \cdot \log(\text{Exchange}) + u_5$$

(0,0000) (0,0001) (0,0000) (0,0000)

$$\text{Log}(M^S) = -18,1492 + 2,5526 \cdot \log(Y) - 1,6266 \cdot \log(\text{Interest}) + 0,3446 \cdot (\log(\text{Interest}))^2 + u_6$$

(0,0000) (0,0000) (0,0293) (0,0131)

Giá trị p được để trong ngoặc đơn. Chỉ có biến bình phương tỉ lệ lạm phát của phương trình đầu tư nước ngoài là khác không và không có ý nghĩa thống kê.

Một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mô hình là liệu mô hình mô phỏng đúng các thay đổi nhanh của dữ liệu hay không. Việc so sánh bộ số liệu thực và lý thuyết về các

biến nội sinh, chẳng hạn như tổng sản phẩm quốc nội, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu dùng, đầu tư tư nhân, xuất khẩu và cung tiền, được áp dụng. Các biến nội sinh mô phỏng có giá trị gần với giá trị thực. Ngoài ra, do các mục tiêu phân tích và kiểm định giả thuyết, sai số mô phỏng của căn bậc hai của trung bình bình phương được sử dụng để đo lường độ lệch giữa biến mô phỏng so với biến thực theo thời gian.

5. KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

- Tăng trưởng kinh tế được giải thích trực tiếp bởi sự góp phần của FDI đầu tư trong nước và xuất khẩu. Tỷ lệ lạm phát vừa có thể thúc đẩy hoạt động kinh tế và cả tăng trưởng kinh tế. Mức lạm phát cao sẽ làm cho hoạt động kinh tế giảm đi (Phương trình 12).

- Thu hút FDI bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh tế, tỉ giá hối đoái thực và tỉ lệ lạm phát vừa. Mô hình này có biến FDI thành một biến nội sinh. Các nhà đầu tư nước ngoài nhận thấy quốc gia với hoạt động kinh tế cao sẽ có tỉ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài còn được khuyến khích hơn nữa bởi sự sụt giảm của tỉ suất hối đoái (Phương trình 13).

- Về mặt cầu, mức tiêu dùng phụ thuộc vào mức thu nhập (Y); hiệu dụng (u) đo bằng hiệu suất giữa GDP thực và GDP tiềm năng; và sự ổn định kinh tế vĩ mô được đo bởi tỉ lệ lạm phát vừa phải.

- Mức độ đầu tư công cao trong giai đoạn trước có thể thu hút thêm đầu tư tư nhân (hiệu ứng kéo vào). Đầu tư công tăng sẽ tạo điều kiện cho đầu tư tư nhân sinh lợi (giảm chi phí) và đẩy mạnh nhu cầu, vì vậy sẽ tác động tích cực đến mức độ đầu tư tư nhân. Dĩ nhiên, chi phí vốn sẽ tác động đến đầu tư tư nhân. Theo phương trình 15, lãi suất thực có mức độ vừa phải có thể khuyến khích đầu tư tư nhân.

- Xuất khẩu có liên kết chặt chẽ với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư nước ngoài ở VN có xu hướng gắn với xuất khẩu. Sự phát triển năng lực xuất khẩu còn phụ thuộc khá nhiều vào tốc độ tăng trưởng của nhập khẩu. Phương trình 16 cho thấy sự sụt giảm của tỉ giá hối đoái thực có thể kích thích xuất khẩu.

- Phương trình 17 cho thấy rằng nguồn cung tiền (M^S) phụ thuộc vào hoạt động kinh tế (GDP) và lãi suất thực.

6. KẾT LUẬN

Bài viết này mô tả tổng quát lý thuyết tăng trưởng kinh tế và thảo luận về những khuyết điểm của nó. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở VN, sau giai đoạn đổi mới, được

phân tích theo cách mô tả và so sánh. Kết quả nghiên cứu như sau: (i) Đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế là từ số lượng hơn là chất lượng đầu tư; (ii) Khi tổng cầu tăng thì mức tiêu dùng cũng sẽ tăng, nhưng với tốc độ thấp hơn so với tốc độ tăng của tổng cầu (Có thể ghi nhận được quy luật tâm lý cơ bản của Keynes (1936) trong nền kinh tế gần 30 năm qua); (iii) Xuất khẩu tăng có liên quan chặt đến sự gia tăng nhập khẩu; và (iv) Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu hơn là hiệu ứng thay thế nhập khẩu, theo hướng đề xuất của Chenery (1986).

Tốc độ tăng trưởng của GDP không phản ánh hiệu quả kinh tế bởi vì nó không tính đến thanh toán yếu tố ròng từ nước ngoài, cạn kiệt tài nguyên, và thương mại nội ngành không hiệu quả. Đây cũng chính là lời cảnh báo cho các nhà hoạch định chính sách khi dựa vào tăng trưởng GDP như hiệu quả hoặc thành tựu đạt được.

Dựa vào các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu đã phát triển hệ phương trình đồng thời của mô hình kinh tế vĩ mô ở VN giai đoạn 1986 – 2013, với mục đích là xem xét lại cơ chế kinh tế mà qua đó các biến vĩ mô tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng. Kiểm định dừng của mỗi biến, phân tích đồng tích hợp, mô hình hiệu chỉnh sai số, và các tác động ngắn và dài hạn đến các biến liên quan khác là những khiếm khuyết của đặc điểm mô hình■

Tài liệu tham khảo

- Asian Development Bank (2013), <http://www.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2013>, day of access: December 24, 2013.
- Bacha, E. L. (1990), “A Three – Gap Model of Foreign Transfer and the GDP Growth Rate in Developing Countries”, *Journal of Development Economics*, pp. 279 – 296, North – Holland.
- Barro, R. J. (1991), “Economic Growth in a Cross Section of Countries”, *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 106, pp. 407 – 443.
- Becker, G.S. et al (1990), “Human Capital, Fertility, and Economic Growth”, *Journal of Political Economics*, 98(5): 12 – 37.
- Chenery, H. B. & W. Strout (1966), “Foreign Assistance and Economic Development”, *American Economic Review*, 66: 679 – 733.
- Coe, D. & E. Helpman (1995), “International R&D Spillovers”, *European Economic Review*, 39: 859 – 87.
- Cooter, R. (1996), *The Rule of State Law Versus the Rule – of – Law State: Economic Analysis of the Legal Foundations of Development*, World Bank, Washington, D.C.

- Domar, E. (1946), “Capital Expansion, Rate of Growth and Employment”, *Econometrica*, 14: 137 – 47.
- Government Statistical Office (2013), *Vietnamese Household Living Standard Survey in the year 2010*.
- Government Statistical Office (2011), *Vietnamese Household Living Standard Survey in the year 2008*.
- Government Statistical Office (2011), *Exports of Goods by Standard International Trade Classification*
- Government Statistical Office (2011), *Imports of Goods by Standard International Trade Classification*
- Griffin, K. (1970), “Foreign Capital, Domestic Savings, and Economic Development”, *Bulletin of the Oxford University Institute of Economics and Statistics*, 32, pp. 99 – 112.
- Grubel, H.G.& P. Lloyd (1975), *Intra-Industry Trade: The Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*.
- Harrod, R.F. (1939), “An essay in Dynamic Theory”, *Economic Journal*, 49 (March): 14 – 33.
- Keller, W. (1996), “Absorptive Capacity: On the Creation and Acquisition of Technology in Development”, *Journal of Development Economics*, 49: 199 – 227.
- Keynes, J. M. (1936), *The General Theory of Employment, Interest, and Money*, Macmillan Cambridge Press, published by Harcourt, New York.
- Kitchen, R. L. (1986), *Finance for Developing Countries*, University of Bradford.
- Krisna, K., et al (2003), “Trade, Investment, and Growth: Nexus, Analysis and Prognosis”, *Journal of Development Economics*, Volume 70, pages 479 – 499, North – Holland.
- Jansen, K. (1990), *Finance, Growth, and Stability: Financing Economic Development in Thailand, 1960 – 86*, Gower Publishing House, Aldershot.
- Jansen, K. (1993), *Direct Foreign Investment and Adjustment, The Case of Thailand*, Working Paper, Series on Money, Finance and Development, The Hague: Institute of Social Studies.
- Jansen, Karel (1995), “The Macroeconomic Effect of Direct Foreign Investment: The Case of Thailand”, *World Development*, Vol. 23, No. 2, pp. 193 – 210.
- Lucas, R.E. Jr. (1988), “On the Mechanics of Economic Development”, *Journal of Monetary Economics*, 22:3 – 42.
- Marrewijk Charles Van, (2008), “Intra Industry Trade”, *World Economy*, Princeton University Press, Department of Economics, Erasmus University Rotterdam, Holland.
- Morgan, T. H., Graham, E. M., & Blomstrom, M. (eds) (2005), *Does Foreign Direct Investment Promote Development?* Institute for International Economic Center for Global Development, Washington, D. C.

- North, D.C. (1991), “Institutions”, *Journal of Economic Perspectives*, 5 (Winter): 97 – 112.
- Olson, M. (2000), *Power and Prosperity: Outgrowing of Capitalism and Dictatorship*, Basic Books, New York.
- Persson, T., Roland, G., & Tabellini, G.E., (1997), “Separation of Powers and Political Accountability”, *Quarterly Journal of Economics*, 112: 310 – 27.
- Persson, T., Roland, G., & Tabellini, G.E., (2003), *How Do Electoral Rules Shape Party Structures, Government Coalitions, and Economic Policies?* Working Paper Series No. 10176: 1 – 60, National Bureau of Economic Research.
- Persson, T., Roland, G., & Tabellini, G.E., (2004), “Constitutions and Economic Policy”, *Journal of Economic Perspectives*, 18 (1): 75 – 98.
- Persson, T., Roland, G., & Tabellini, G.E., (2003), *The Economic Effects of Constitutions*, in *Munich Lectures in Economic Series*, MIT Press, Cambridge, Massachusetts.
- Razmi Arslan (2005), “Balance – of – Payment – Constrained Growth Model: The Case of India”, *Journal of Post – Keynesian Economics*, Volume 27, Number 4, pages 655 – 687, M. E. Sharpe, Inc.
- Rivera – Batis, L. and Romer, P. M. (1991), “Economic Integration and Endogenous Growth”, *Quarterly Journal of Economics*, 56: 531 – 55.
- Romer, P. (1990), “Endogenous Technological Change”, *Journal of Political Economy*, 98: 71 – 102.
- Svensson, J. (1998), “Investment, Property Rights, and Political Instability: Theory and Evidence”, *European Economic Review*, 42(7): 1317 – 41.
- Solow, R. (1956), “A Contribution to the Theory of Economic Growth”, *Quarterly Journal of Economics*, 70: 65 – 94.
- Van Wijnbergen, S. (1986), “Macroeconomic Aspects of the Effectiveness of Foreign Aid: The Two Gap Model, Home Goods Disequilibrium and Real Exchange Rate Misalignment”, *Journal of International Economics*, Vol. 21, pp123 – 136.
- White, Howard (1992), “The Macroeconomic Impact of Development Aid: A Critical Survey”, *Journal of Development Studies*, 28, pp. 163 – 240.